

Số: 401/BC- SNNPTNT

Kiên Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện vốn đầu tư công đến 16/3/2020
do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

Vốn đầu tư công được giao đến thời điểm 16/3/2020 là 936.622 triệu đồng. Khối lượng thực hiện lũy kế từ đầu năm đến nay được 54.791 triệu đồng đạt 5,8% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 60.791 triệu đồng đạt 6,5% kế hoạch.

Trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương: Giá trị khối lượng thực hiện được 53.225/670.561 triệu đồng, đạt 7,9%; Giá trị giải ngân được 53.225/670.561 triệu đồng, đạt 7,9%.

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Giá trị khối lượng thực hiện được 1.566/266.061 triệu đồng, đạt 0,6%; Giá trị giải ngân được 7.566/266.061 triệu đồng, đạt 2,8%.

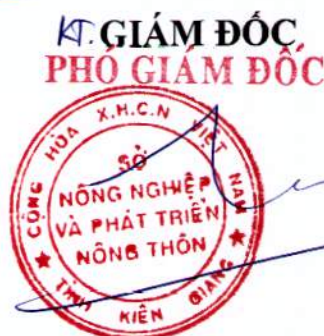
- Ước khối lượng thực hiện đến 30/4/2020 là 150.547 triệu đồng đạt 16,1% kế hoạch năm và giá trị giải ngân lũy kế được 154.047 triệu đồng đạt 16,4% kế hoạch.

- Ước khối lượng thực hiện đến 30/6/2020 là 415.936 triệu đồng đạt 44,4% kế hoạch năm và giá trị giải ngân được 415.936 triệu đồng đạt 44,4% kế hoạch.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công đến 16/3/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, qlxdct.



Hoàng Văn Tuấn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 101./BC-SNNPTNT ngày: 18 tháng 3 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		KẾ HOẠCH 2020	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 16/3/2020				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/4/2020				ƯỚC TH VÀ GIẢI NGÂN ĐẾN 30/6/2020				Ghi chú
			GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI KH	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % KLTH SO VỚI CP	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	GIÁ TRỊ KLTH NGHIỆM THU	TỶ LỆ % KL THỰC HIỆN	CÁP PHÁT	TỶ LỆ % CÁP PHÁT	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	NGUỒN VỐN XDCB ĐƯỢC GIAO	936.622	54.791	5,8	60.791	6,5	150.547	16,1	154.047	16,4	415.936	44,4	415.936	44,4	
1	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	670.561	53.225	7,9	53.225	7,9	134.064	20,0	134.064	20,0	354.400	52,9	354.400	52,9	
2	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	266.061	1.566	0,6	7.566	2,8	16.483	6,2	19.983	7,5	61.536	23,1	61.536	23,1	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 101/BC-SNNPTNT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 16/3/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 16/3/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện		Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và DP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ								936.622	54.791	60.791	5,8	6,5	150.547	154.047	16,1	16,4	415.936	415.936	44,4	44,4	
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG								670.561	53.225	53.225	7,9	7,9	134.064	134.064	20,0	20,0	354.400	354.400	52,9	52,9	
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU								237.038	12.031	12.031	5,1	5,1	41.753	41.753	17,6	17,6	111.500	111.500	47,0	47,0	
I	Chương trình phát triển kinh tế vùng						63.082	63.082	46.918	-	-	0,0	0,0	10.000	10.000	21,3	21,3	25.000	25.000	53,3	53,3	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						63.082	63.082	46.918	-	-	0,0	0,0	10.000	10.000	21,3	21,3	25.000	25.000	53,3	53,3	
1	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh	AM	2017-2020	1135, 22/5/2017	123.000	110.000	63.082	63.082	46.918			0,0	0,0	10.000	10.000	21,3	21,3	25.000	25.000	53,3	53,3	
II	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững						263.380	263.380	130.120	11.922	11.922	9,2	9,2	27.598	27.598	21,2	21,2	61.500	61.500	47,3	47,3	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						263.380	263.380	46.500	8.590	8.590	18,5	18,5	17.268	17.268	37,1	37,1	26.500	26.500	57,0	57,0	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	PQ	2015-2020	1474, 20/7/2015	120.000	120.000	68.000	68.000	40.000	8.590	8.590	21,5	21,5	11.256	11.256	28,1	28,1	20.000	20.000	50,0	50,0	
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông cái Lớn - Cái Bé	CT-AB	2017-2022	2296, 30/10/2017	80.014	36.000	29.500	29.500	6.500			0,0	0,0	6.012	6.012	92,5	92,5	6.500	6.500	100,0	100,0	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020								83.620	3.332	3.332	4,0	4,0	10.330	10.330	12,4	12,4	35.000	35.000	41,9	41,9	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu	PQ	2016-2020	2590, 30/10/2015	154.189	154.189	21.380	21.380	33.620	2.637	2.637	7,8	7,8	5.293	5.293	15,7	15,7	15.000	15.000	44,6	44,6	
2	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	KL	2018-2020	2552, 28/10/2013, 1665, 27/7/2018	195.821	186.821	144.500	144.500	50.000	695	695	1,4	1,4	5.037	5.037	10,1	10,1	20.000	20.000	40,0	40,0	
III	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư						48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	4.155	4.155	6,9	6,9	25.000	25.000	41,7	41,7	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020						48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	4.155	4.155	6,9	6,9	25.000	25.000	41,7	41,7	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THHT từ đầu năm đến 16/3/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 16/3/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2017-2020	228/30/10/2017	120.000	108.000	48.000	48.000	60.000	109	109	0,2	0,2	4.155	4.155	6,9	6,9	25.000	25.000	41,7	41,7	
B	Vốn bố trí cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia								109.400	6.055	6.055	5,5	5,5	23.000	23.000	21,0	21,0	82.900	82.900	75,8	75,8	
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2020						100.000	100.000	109.400	6.055	6.055	5,5	5,5	23.000	23.000	21,0	21,0	82.900	82.900	75,8	75,8	
1	Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	TT		2516/31/10/2019	1.484.000				74.400	6.055	6.055	8,1	8,1	17.000	17.000	22,8	22,8	74.400	74.400	100,0	100,0	
2	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên	AB			75.000	25.000			12.500			0,0	0,0	6.000	6.000	48,0	48,0	8.500	8.500	68,0	68,0	
3	Kè chống sạt lở khu vực Xóc Nhau huyện An Minh	AM			45.000				22.500			0,0	0,0			-	-			-	-	
C	Vốn nước ngoài (ODA các nhà tài trợ)				1.281.265	718.025	145.000	145.000	324.123	35.139	35.139	10,8	10,8	69.311	69.311	21,4	21,4	160.000	160.000	49,4	49,4	
I	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Giải ngân theo cơ chế trong nước)				494.518	418.473	209.237	209.237	209.236	35.139	35.139	16,8	16,8	54.811	54.811	26,2	26,2	110.000	110.000	52,6	52,6	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	2018-2020	2358/24/10/2018	187.879	177.586	100.000	100.000	77.586			0,0	0,0	15.000	15.000	19,3	19,3	35.000	35.000	45,1	45,1	
2	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cống Kênh Nhánh và Cống rạch Tả Nền)	RG, CT, KL	2018-2020	2356/24/10/2018	306.639	240.887	109.237	109.237	131.650	35.139	35.139	26,7	26,7	39.811	39.811	30,2	30,2	75.000	75.000	57,0	57,0	
II	Dự án Ô				1.281.265	718.025	145.000	145.000	114.887	-	-	0,0	0,0	14.500	14.500	12,6	12,6	50.000	50.000	43,5	43,5	
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 cống	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	432.960	100.000	100.000	74.887			0,0	0,0	7.000	7.000	9,3	9,3	35.000	35.000	46,7	46,7	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lấy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 16/3/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 16/3/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và DP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	TT	2017-2022	5758, BNN, 29/12/2017	230.966	173.845			10.000			0,0	0,0			-	-			-	-	
3	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015, 1100, 15/5/2019	313.499	111.220	45.000	45.000	30.000			0,0	0,0	7.500	7.500	25,0	25,0	15.000	15.000	50,0	50,0	
	NGUỒN VỐN ĐỊA PHƯƠNG								266.061	1.566	7.566	0,6	2,8	16.483	19.983	6,2	7,5	61.536	61.536	23,1	23,1	
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								118.261	1.151	1.151	1,0	1,0	7.283	7.283	6,2	6,2	19.736	19.736	16,7	16,7	
I	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp								18.202	78	78	0,4	0,4	2.228	2.228	12,2	12,2	7.181	7.181	39,5	39,5	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								13.772	78	78	0,6	0,6	1.078	1.078	7,8	7,8	5.081	5.081	36,9	36,9	
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	TT	2018-2020	2731; 10/11/2015, 1100, 15/5/2019	313.499	37.000	8.430	8.430	10.191			0,0	0,0	1.000	1.000	9,8	9,8	1.500	1.500	14,7	14,7	
2	Đóng mới tàu kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyên ngành Thủy sản Kiên Giang	RG	2019-2021	1853, 15/8/2019	44.000	44.000	19.731	19.731	3.581	78	78	2,2	2,2	78	78	2,2	2,2	3.581	3.581	100,0	100,0	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2020								4.430	-	-	0,0	0,0	1.150	1.150	26,0	26,0	2.100	2.100	47,4	47,4	
1	Hạt Kiểm Lâm Hà Tiên	HT	2.020	385 SKH; 30/10/2019	1.500	1.500			1.350			0,0	0,0	350	350	25,9	25,9	650	650	48,1	48,1	
2	Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành	GT	2019-2020	264 SKH; 12/8/2019	1.782	1.782			1.780			0,0	0,0	500	500	28,1	28,1	850	850	47,8	47,8	
3	Trại giống Thù 6 Biển, xã Nam Thái, huyện AM, Hạng mục: Sân nền, thoát nước, bể chứa	AB	2.020	392 SKH; 30/10/2019	1.300	1.300			1.300			0,0	0,0	300	300	23,1	23,1	600	600	46,2	46,2	
II	Ngành, lĩnh vực đối ứng dự án sử dụng vốn TW và ODA								64.547	1.073	1.073	1,7	1,7	3.000	3.000	4,6	4,6	10.500	10.500	16,3	16,3	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								9.450	-	-	0,0	0,0	1.000	1.000	10,6	10,6	2.500	2.500	26,5	26,5	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	2018-2020	2358, 24/10/2018	187.879	9.450			9.450			0,0	0,0	1.000	1.000	10,6	10,6	2.500	2.500	26,5	26,5	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020						153.655	150.970	55.097	1.073	1.073	1,9	1,9	2.000	2.000	3,6	3,6	8.000	8.000	14,5	14,5	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 16/3/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 16/3/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373	28.700	28.700	5.300	1.073	1.073	20,2	20,2	2.000	2.000	37,7	37,7	3.000	3.000	56,6	56,6	
2	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Công Kênh Nhánh và Công rạch Tà Niên)	RG, CT, KL	2018-2020	2336, 24/10/2018	306.639	65.752	11.727	11.727	46.748			0,0	0,0			-	-	5.000	5.000	10,7	10,7	
3	Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu giai đoạn I	CT		4461, BNN-TCTS 28/10/2016	95.166	1.485	1.400	1.400	2.600			0,0	0,0			-	-			-	-	
4	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và phối phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	TT	2017-2022	5758, BNN, 29/12/2017	230.966	173.845			449			0,0	0,0			-	-			-	-	
III	Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch nông thôn								2.055	-	-	0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								2.055	-	-	0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
1	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	TT	2018-2023	2409, 30/10/2018	96.346	96.346	45.711	45.711	2.055			0,0	0,0	2.055	2.055	100,0	100,0	2.055	2.055	100,0	100,0	
IV	Đầu tư GTNT, kiên cố hóa kênh mương. Trong đó:								30.000	-	-	0,0	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								30.000	-	-	0,0	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: - Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 06/5/16	736.800	109.373	44.100	44.100	30.000			0,0	0,0			-	-			-	-	
V	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo-CT 134 (Ban dân tộc)								3.457			0,0	0,0			-	-			-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020								3.457			0,0	0,0			-	-			-	-	
1	Chi phí hỗ trợ nước sinh hoạt diện phân tán	TT	2018-2020	319/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	11.074	11.074	7.617	5.199	3.457			0,0	0,0			-	-			-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế từ khởi công đến 31/12/2019		Kế hoạch năm 2020	THTH từ đầu năm đến 16/3/2020		Tỷ lệ (%) thực hiện từ đầu năm đến 16/3/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/4/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/4/2020		Ước thực hiện từ đầu năm đến 30/6/2020		Ước tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch 30/6/2020		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMBT		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát		Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	Khối lượng thực hiện	Giá trị cấp phát	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và ĐP																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13,0	14,0	15	16	17	18	19	20	21	22	23
B	NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT								33.800	415	6.415	1,2	19,0	6.200	9.700	18,3	28,7	26.800	26.800	79,3	79,3	
I	Danh mục bổ sung 2016-2020								33.800	415	6.415	1,2	19,0	6.200	9.700	18,3	28,7	26.800	26.800	79,3	79,3	
1	Dự án nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước xã Nam Thái và mở rộng tuyến ống HTCN liên xã huyện An Biên	AB	2019-2020	2526, 31/10/2019	59.984	59.984			10.000	262	262	2,6	2,6	500	500	5,0	5,0	10.000	10.000	100,0	100,0	
2	Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ	GT	2019-2020	105, 21/05/2019	2.200		1.800	1.570	400			0,0		200	200	50,0	50,0	300	300	75,0	75,0	
3	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	2019-2020	732, 01/04/2019	18.000		12.000	11.963	4.000			0,0		1.000	1.000	25,0	25,0	2.000	2.000	50,0	50,0	
4	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang	UMT	2019-2021	2527, 31/10/2019			300	300	4.700			0,0	0,0	500	500	10,6	10,6	2.250	2.250	47,9	47,9	
5	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong-Vĩnh Thuận, huên Vĩnh Thuận	VT	2019-2021	2525, 31/10/2019			300	300	4.700			0,0	0,0	500	500	10,6	10,6	2.250	2.250	47,9	47,9	
6	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hồ Bãi Nhà	KH	2019-2020	375 SKH, 30/10/2019	14.775	14.775			10.000	153	6.153	1,5	61,5	3.500	7.000	35,0	70,0	10.000	10.000	100,0	100,0	
C	NGUỒN VỐN BỘI CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	15.000	15.000	13,2	13,2	
I	Vay thực hiện dự án nguồn vay lại của Chính phủ (ODA). Trong đó:								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	15.000	15.000	13,2	13,2	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020								114.000	-	-	0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	15.000	15.000	13,2	13,2	
1	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại. Trong đó: Tiểu dự án số 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản ở huyện An Minh, An Biên, tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khi hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB-AM	2017-2022	1044/QĐ-UBND 05/5/16	736.800	109.373			114.000			0,0	0,0	3.000	3.000	2,6	2,6	15.000	15.000	13,2	13,2	